

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒA**

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	1
2. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	2 - 3
3. BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
3.1 Bảng cân đối kế toán	4 - 7
3.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8 - 9
3.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
3.4 Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 26

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒA

Quốc lộ 1A, thôn Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cổ phần nước giải khát Sanest Khánh Hòa cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018

1. Khái quát về Công ty

Công ty cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa ("Công ty") là Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Nước Giải Khát Sanest Khánh Hòa theo quyết định số 1794/QĐ-UBND ngày 23/6/2017 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Nước Giải Khát Sanest Khánh Hòa

Vào ngày 09/11/2017 Công ty đã tổ chức thành công đại hội đồng cổ đông lần đầu Công ty cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa và chính thức hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần, mã số doanh nghiệp 4201675916, đăng ký lần đầu ngày 28/01/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 16/11/2017 chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp, kế thừa toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của Công ty TNHH MTV Nước giải khát Sanest Khánh Hòa.

Công ty được Ủy ban chứng khoán chấp thuận cho trở thành Công ty đại chúng theo quyết định số 870/QĐ-SGDHN ngày 18/10/2017.

Trụ sở chính

Địa chỉ: Quốc lộ 1A, thôn Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.

Điện thoại : (0258) 3865 666

Fax : (0258) 3865 664

Website : <http://www.sanestkhanhhoa.com.vn/>

Vốn điều lệ: 330.000.000.000 đồng.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 33.000.000

Mã giao dịch: SKH (Upcom)

Sàn giao dịch: Trung tâm chứng khoán Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm: Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ uống không cồn, rượu, bia; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống không cồn, rượu, bia; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

2. Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng của công ty trong kỳ tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Hội đồng quản trị		
Bà Bùi Thị Hạnh	Chủ tịch	09/11/2017
Bà Lê Thị Hồng Vân	Thành viên/Tổng Giám đốc	09/11/2017
Ông Lê Đức Tiến	Thành viên	09/11/2017
Bà Võ Thị Liễu Nhi	Thành viên	09/11/2017
Ông Đào Tấn Trung	Thành viên	09/11/2017
Ban Tổng Giám đốc		
Bà Lê Thị Hồng Vân	Tổng Giám đốc	09/11/2017
Ông Lê Đức Tiến	Phó Tổng Giám đốc	09/11/2017
Ông Lê Huỳnh Phụng	Phó Tổng Giám đốc	09/11/2017
Kế toán trưởng		
Bà Ngô Thị Hương Liên	Kế toán trưởng	09/11/2017

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒA

Quốc lộ 1A, thôn Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Bùi Thị Hạnh	Chủ tịch HĐQT	09/11/2017

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

4. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính tổng hợp

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Để lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

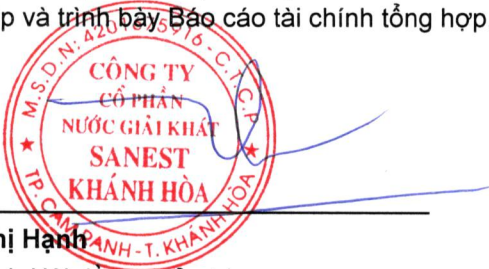
- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ các chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

5. Công bố các Báo cáo tài chính

Tôi công bố Báo cáo tài chính tổng hợp. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp,



Bùi Thị Hạnh

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 01 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		365,946,756,057	257,032,223,146
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	27,102,166,489	53,472,267,262
1. Tiền	111		27,102,166,489	23,472,267,262
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	30,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36,420,388,354	18,865,678,887
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	31,278,035,097	18,242,038,634
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	5,064,189,832	186,661,950
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	78,163,425	436,978,303
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			-
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	296,408,500,685	182,113,351,735
1. Hàng tồn kho	141		296,408,500,685	182,113,351,735
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,015,700,529	2,580,925,262
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6.1	824,823,702	1,383,776,760
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	5.12	5,190,876,827	947,186,230
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12		249,962,272
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			-

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒA

Quốc lộ 1A, thôn Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông,
thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu B 01-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		218,507,301,395	237,979,622,102
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		125,990,130,601	140,254,090,505
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	125,771,380,601	140,254,090,505
<i>Nguyên giá</i>	222		232,453,618,673	226,107,444,946
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(106,682,238,072)	(85,853,354,441)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	218,750,000	-
<i>Nguyên giá</i>	228		467,777,779	242,777,779
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(249,027,779)	(242,777,779)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9,740,851,397	5,637,115,782
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	9,740,851,397	5,637,115,782
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		82,776,319,397	92,088,415,815
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6.2	82,776,319,397	92,088,415,815
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		584,454,057,452	495,011,845,248

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒA

Quốc lộ 1A, thôn Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông,
thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu B 01-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		174,889,733,234	152,961,491,053
I. Nợ ngắn hạn	310		174,889,733,234	152,961,491,053
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	107,564,046,456	114,247,082,102
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	1,294,608	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	8,618,722,046	7,136,610,946
4. Phải trả người lao động	314		26,963,182,768	30,986,689,869
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		205,454,545	75,000,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	2,310,771,139	516,108,136
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	25,835,766,920	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.15	3,390,494,752	
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒA

Quốc lộ 1A, thôn Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông,
thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)


Mẫu B 01-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		409,564,324,218	342,050,354,195
I. Vốn chủ sở hữu	410		409,564,324,218	342,050,354,195
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	5.16	330,000,000,000	330,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		330,000,000,000	330,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			-
5. Cổ phiếu quỹ	415			-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,218,104,399	825,366,726
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		73,346,219,819	11,224,987,469
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4,987,469	11,224,987,469
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		73,341,232,350	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-
1. Nguồn kinh phí	431			-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		584,454,057,452	495,011,845,248

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 01 năm 2019



Ngô Thị Hương Liên
Kế toán trưởng



Lê Thị Hồng Vân
Tổng Giám đốc




Bùi Thị Hạnh
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	459,679,336,185	273,369,160,844	1,805,644,868,629	273,369,160,844
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	6,546,117,492	1,112,665,533	16,863,429,871	1,112,665,533
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		453,133,218,693	272,256,495,311	1,788,781,438,758	272,256,495,311
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	363,286,304,840	228,385,174,005	1,456,940,253,468	228,385,174,005
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		89,846,913,853	43,871,321,306	331,841,185,290	43,871,321,306
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		31,951,924	89,705,116	258,162,704	89,705,116
7. Chi phí tài chính	22		976,937,159	20,646,730	2,486,902,011	20,646,730
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		928,861,718	-	2,086,658,171	-
8. Chi phí bán hàng	25	6.3	39,379,220,666	15,897,546,363	150,275,363,873	15,897,546,363
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.4	12,159,438,966	4,403,435,645	44,525,584,456	4,403,435,645
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		37,363,268,986	23,639,397,684	134,811,497,654	23,639,397,684
11. Thu nhập khác	31		15,590,000	-	45,716,000	-
12. Chi phí khác	32		(531,809,472)	510,000	38,771,831	510,000
13. Lợi nhuận khác	40		547,399,472	(510,000)	6,944,169	(510,000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		37,910,668,458	23,638,887,684	134,818,441,823	23,638,887,684
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		7,582,133,692	4,727,777,537	26,963,688,365	4,727,777,537

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		30,328,534,766	18,911,110,147	107,854,753,458	18,911,110,147
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.7.1	682	371	2,427	371

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 01 năm 2019



Ngô Thị Hương Liên
Kế toán trưởng



Lê Thị Hồng Vân
Tổng Giám đốc



Bùi Thị Hạnh
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	134,818,441,823	23,638,887,684
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	20,835,133,631	3,775,544,127
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(177,997,479)	(74,645,869)
- Chi phí lãi vay	06	2,086,658,171	
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	157,562,236,146	27,339,785,942
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(16,919,577,574)	71,438,316,499
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(114,295,148,950)	4,184,847,505
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(15,947,005,951)	(470,917,219,001)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	9,871,049,476	3,282,340,126
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2,086,658,171)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(26,346,797,146)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	18,755,000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(23,974,834,692)	(4,736,227,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(32,117,981,862)	(369,408,155,929)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(9,045,883,310)	(105,705,277)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	177,997,479	74,645,869
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8,867,885,831)	(31,059,408)

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒA

Quốc lộ 1A, thôn Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông,

thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

CHỈ TIÊU	Mã số		
		Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	264,506,703,699	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(238,670,936,779)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11,220,000,000)	(4,664,227,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	14,615,766,920	(4,664,227,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(26,370,100,773)	(374,103,442,337)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	53,472,267,262	427,575,709,599
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	27,102,166,489	53,472,267,262

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 01 năm 2019



Ngô Thị Hương Liên
 Kế toán trưởng



Lê Thị Hồng Vân
 Tổng Giám đốc



Bùi Thị Hạnh
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa ("Công ty") là Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Nước Giải Khát Sanest Khánh Hòa theo quyết định số 1794/QĐ-UBND ngày 23/6/2017 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Nước Giải Khát Sanest Khánh Hòa

Vào ngày 09/11/2017 Công ty đã tổ chức thành công đại hội đồng cổ đông lần đầu Công ty cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa và chính thức hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần, mã số doanh nghiệp 4201675916, đăng ký lần đầu ngày 28/01/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 16/11/2017 chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp, kế thừa toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của Công ty TNHH MTV Nước giải khát Sanest Khánh Hòa.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm: Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ uống không cồn, rượu, bia; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống không cồn, rượu, bia; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Năm tài chính đầu tiên của Công ty từ ngày 09/11/2017 đến ngày 31/12/2017. Do đó các số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018 không mang tính so sánh với số liệu của năm trước trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng số nhân viên của Công ty là 861 người.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính đầu tiên của Công ty từ ngày 09 tháng 11 năm 2017 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp tại Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Sản phẩm dở dang cuối kỳ: bao gồm chi phí nguyên vật liệu và bao bì.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp số 0223/2017/VLAND-HCM ngày 21 tháng 02 năm 2016 của Công ty TNHH MTV Nước giải khát Sanest Khánh Hòa tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 (mười) năm kể từ ngày Công ty chuyển sang cổ phần.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Các chi phí khác

Các chi phí khác bao gồm: Chi phí quảng cáo, bảo hiểm được ghi nhận theo thực tế phát sinh và phân bổ dần vào chi phí theo thời gian hiệu lực còn lại của các hợp đồng quảng cáo, bảo hiểm.

4.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị quản lý	05 năm
- Tài sản cố định khác	05 năm
- Chương trình phần mềm	03 năm

4.8 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính này có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.14 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.15 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Bên liên quan	Quan hệ
Công ty TNHH Nhà nước MTV Yến sào Khánh Hòa	Cổ đồng
Công ty Cổ phần Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa	Cùng chủ đầu tư
Công ty TNHH Cung ứng vật tư nguyên liệu Khánh Hòa	Cùng chủ đầu tư
Công ty Cổ phần Nước Giải khát Sanna	Cùng chủ đầu tư
Công ty TNHH MTV Thiết kế xây dựng Sanatech Land	Cùng chủ đầu tư
Công ty TNHH MTV Du lịch Sanest Tourist	Cùng chủ đầu tư
Công ty TNHH MTV DV Du lịch và Nhà hàng Yến sào Khánh Hòa Lâm Đồng	Cùng chủ đầu tư
Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch Tuyến Bắc Nam	Cùng chủ đầu tư
Công ty TNHH Nông trường dừa Cam Thịnh	Cùng chủ đầu tư
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng	Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt tồn quỹ - VND	2,179,340,500	166,107,665
Tiền gửi ngân hàng - VND	24,913,363,789	23,304,565,896
Tiền gửi ngân hàng - USD	9,462,200	1,593,701
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng		30,000,000,000
Cộng	27,102,166,489	53,472,267,262

Số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại ngày lập bảng cân đối kế toán:

	31/12/2018		01/01/2018	
	USD	Tương đương VND	USD	Tương đương VND
Số dư có gốc ngoại tệ	409.91	9,462,200	70.3	1,593,701

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
Phải thu các bên liên quan	22,984,188,601	18,189,542,570
Công ty TNHH NN MTV Yến sào Khánh Hòa	21,292,984,691	
Công ty Cổ phần Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa	1,130,335,025	10,521,113,089
Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa		1,242,711,952
Công ty TNHH MTV Thiết kế Xây dựng Sanatech Land	560,868,885	5,281,749,979
Công ty TNHH MTV DV Du lịch và Nhà hàng Yến sào Khánh Hòa Lâm Đồng		1,143,967,550
Phải thu các khách hàng khác	8,293,846,496	52,496,064
Khách hàng khác	8,293,846,496	52,496,064
	31,278,035,097	18,242,038,634

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Trả trước cho người bán - nhà cung cấp khác		
Công ty TNHH năng lượng môi trường Biển Đông	83,390,450	83,390,450
CN-Cty TNHH MTV DV lữ hành SaiGon Tourist Nha Trang	184,200,000	
Công ty TNHH SGS Việt Nam		72,500,000
Công ty TNHH MTV ô tô Sao Mai Anh	228,900,000	
Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh	1,180,000,000	
Công ty TNHH MTV DL Sanest Tourist	752,500,000	
Nhà cung cấp khác	2,635,199,382	30,771,500
Cộng	5,064,189,832	186,661,950

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	43,000,000	3,000,000
Phải thu lại bảo hiểm của người lao động	5,195,425	
Bảo hiểm xã hội nộp thừa		9,332,520
Tạm chi quỹ phúc lợi khen thưởng		415,239,097

Mẫu B 09-DN

Tạm chi thù lao HĐQT và BKS		
Phải thu khác	29,968,000	9,406,686
Cộng	78,163,425	436,978,303

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2018	01/01/2018
Nguyên liệu, vật liệu	28,127,546,909	21,828,489,519
Công cụ, dụng cụ	95,285,676,679	69,688,591,781
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29,156,478,845	15,039,582,750
Thành phẩm	92,954,812,767	53,181,141,533
Hàng hóa	3,446,024	3,225,824
Hàng gửi đi bán	50,880,539,461	22,372,320,328
Hàng mua đang đi đường		
Cộng	296,408,500,685	182,113,351,735

5.6 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.6.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công cụ dụng cụ	53,073,702	1,073,026,760
Chi phí thuê mặt bằng	771,750,000	310,750,000
Cộng	824,823,702	1,383,776,760

5.6.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Giá trị lợi thế kinh doanh	81,404,580,405	90,620,193,285
Công cụ dụng cụ	1,371,738,992	1,468,222,530
Cộng	82,776,319,397	92,088,415,815

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, đồ dùng quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
01/01/2018	105,041,734,865	112,062,541,447	7,944,983,363	91,568,183	966,617,088	226,107,444,946
Tăng trong năm	477,646,364	4,172,761,000	1,395,372,727	300,393,636	-	6,346,173,727
Phân loại lại						
31/12/2018	-1,344,150,000		-1,957,216,645		3,301,366,645	
	104,175,231,229	116,235,302,447	7,383,139,445	391,961,819	4,267,983,733	232,453,618,673
Hao mòn lũy kế						
01/01/2018	33,554,278,848	48,239,416,534	3,042,642,020	54,691,920	962,325,119	85,853,354,441
Trích khấu hao	8,176,294,467	10,862,013,295	1,197,126,416	13,015,152	580,434,301	20,828,883,631
Phân loại lại						
31/12/2018	-616,990,685		-270,392,782		887,383,467	
	41,113,582,630	59,101,429,829	3,969,375,654	67,707,072	2,430,142,887	106,682,238,072
Giá trị còn lại						
01/01/2018	71,487,456,017	63,823,124,913	4,902,341,343	36,876,263	4,291,969	140,254,090,505
31/12/2018	63,061,648,599	57,133,872,618	3,413,763,791	324,254,747	1,837,840,846	125,771,380,601

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
01/01/2018	242,777,779	242,777,779	
Tăng trong năm	225,000,000	6,250,000	
Giảm trong năm			
31/12/2018	467,777,779	249,027,779	218,750,000

Mẫu B 09-DN

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí mua sắm tài sản cố định	5,332,539,456	5,208,739,456
Các hạng mục khác	4,408,311,941	428,376,326
Cộng	9,740,851,397	5,637,115,782

5.10 Phải trả cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Phải trả nhà cung cấp - bên liên quan	13,655,697,831	58,324,030,968
- Công ty TNHH Nhà nước MTV Yến sào Khánh Hòa		52,259,004,330
- Công ty Cổ phần Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa		
- Công ty TNHH MTV Cung ứng vật tư nguyên liệu Khánh Hòa	6,600,000,000	
- Công ty TNHH MTV Du lịch Sanest Tourist	289,170,000	3,332,849,258
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ tuyến Bắc Nam	1,315,515,273	2,732,177,380
- Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa	5,448,912,558	
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ DL và Nhà hàng Yến sào Khánh Hòa	2,100,000	
- Lâm Đồng		
Phải trả cho các nhà cung cấp khác	93,908,348,625	55,923,051,134
- Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	5,475,352,828	16,316,120,066
- Công ty TNHH NHT	23,148,353,536	
- Các nhà cung cấp khác	65,284,642,261	39,606,931,068
Cộng	107,564,046,456	114,247,082,102

5.11 Người mua trả tiền trước

	31/12/2018	01/01/2018
Người mua trả tiền trước		
Công ty TNHH TM XD Chế biến Lâm sản Mộc Thành Lợi	1,200,880	
Các nhà phân phối khác	93,728	
Cộng	1,294,608	

5.12 Thuế

	31/12/2018	01/01/2018
Thuế Giá trị gia tăng được khấu trừ		
Thuế Giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ	5,190,876,827	947,186,230
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
	31/12/2018	01/01/2018
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,582,688,365	6,965,797,146
Thuế thu nhập cá nhân	711,766,000	169,985,000
Thuế tài nguyên	264,400	828,800
Thuế Giá trị gia tăng hàng bán nội địa	324,003,281	(249,962,272)
Cộng	8,618,722,046	6,886,648,674

Tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước của Công ty trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	(249,962,272)	32,764,938,794	32,190,973,241	324,003,281
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		15,953,504,815	15,953,504,815	-
Thuế nhập khẩu		5,026,894,573	5,026,894,573	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,965,797,146	26,963,688,365	26,346,797,146	7,582,688,365
Thuế thu nhập cá nhân	169,985,000	10,011,176,583	9,469,395,583	711,766,000
Thuế tài nguyên	828,800	7,795,200	8,359,600	264,400
Thuế khác (môn bài + thuế đất)		69,003,007	69,003,007	-
Cộng	6,886,648,674	90,797,001,337	89,064,927,965	8,618,722,046

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT cho các sản phẩm và dịch vụ như sau:

- Nước sản xuất, đường phèn, đường kết tinh : 5%
- Các sản phẩm và dịch vụ khác : 10%

Thuế GTGT hàng nhập khẩu và thuế nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được tính như sau

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	134,818,441,823	23,638,887,684
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản chi phí không được trừ	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập không chịu thuế		
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	134,818,441,823	23,638,887,684
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26,963,688,365	4,727,777,537

Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp này có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.13 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn và Bảo hiểm xã hội	1,336,195,192	375,913,232
Thù lao HDQT và BKS	967,769,894	135,992,415
Các khoản khác	6,806,053	4,202,489
Cộng	2,310,771,139	516,108,136

5.14 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Vay Vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh	25,835,766,920	
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	15,834,787,230	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	10,000,979,690	
Cộng số dư nợ vay	25,835,766,920	

Chi tiết biến động khoản vay trong kỳ:

	Số đầu năm	Số vay trong năm	Số đã thanh toán trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng		264,506,703,699	238,670,936,779	25,835,766,920
Cộng		264,506,703,699	238,670,936,779	25,835,766,920

5.15 Quỹ khen thưởng, phúc lợi, điều hành

	Số đầu năm	Tăng do trích lập	Tăng khác	Chi trong năm	Số cuối năm
Quỹ Phúc lợi, Khen thưởng	(537,393,372)	26,963,688,365	18,755,000	23,852,680,417	2,592,369,576
Quỹ điều hành	122,154,275	798,125,176		122,154,275	798,125,176
Cộng	(415,239,097)	27,761,813,541	18,755,000	23,974,834,692	3,390,494,752

5.16 Vốn chủ sở hữu**5.16.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2018	330,000,000,000	825,366,726	11,224,987,469	342,050,354,195
Số đầu kỳ	330,000,000,000	825,366,726	11,224,987,469	342,050,354,195
Lợi nhuận sau thuế kỳ này			107,854,753,458	107,854,753,458
Trích lập các quỹ Thuong ĐH			(798,125,176)	(798,125,176)
Trích lập quỹ PL, KT			(26,963,688,365)	(26,963,688,365)
Trích Thủ lao HĐQT và BKS			(1,358,969,894)	(1,358,969,894)
Trích lập quỹ ĐTPT		5,392,737,673	(5,392,737,673)	
Phải trả cổ tức			(11,220,000,000)	(11,220,000,000)
Số cuối kỳ 31/12/2018	330,000,000,000	6,218,104,399	73,346,219,819	409,564,324,218

5.16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần, mã số doanh nghiệp 4201675916, đăng ký lần đầu ngày 28/01/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 16/11/2017 chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp:

Vốn điều lệ: 330.000.000.000 VND.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND

Tổng số cổ phần: 33.000.000 cổ phần

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Công ty TNHH NN MTV Yến sào Khánh Hòa	168,500,000,000	51,06%	168,500,000,000	51,06%
Các cổ đông khác	161,500,000,000	48,94%	161,500,000,000	48,94%
	330,000,000,000	100,00%	330,000,000,000	100,00%

5.16.3 Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33,000,000	33,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33,000,000	33,000,000
-Cổ phiếu phổ thông	33,000,000	33,000,000
-Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
-Cổ phiếu phổ thông		
-Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33,000,000	33,000,000
-Cổ phiếu phổ thông	33,000,000	33,000,000
-Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)	10,000	10,000

5.17 Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
Dolla Mỹ (USD)	409.91	70.3

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****a. Tổng doanh thu**

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
Doanh thu - Thành phẩm	427,156,921,411	271,041,771,011	1,753,563,551,805	271,041,771,011
Doanh thu - Hàng hóa	18,685,677,126	2,137,522,633	31,996,523,481	2,137,522,633
Doanh thu - Nguyên vật liệu	2,524,000,366	189,867,200	8,772,056,061	189,867,200
Doanh thu - Khác	11,312,737,282		11,312,737,282	
Doanh thu	459,679,336,185	273,369,160,844	1,805,644,868,629	273,369,160,844
Các khoản giảm trừ	6,546,117,492	1,112,665,533	16,863,429,871	1,112,665,533
Doanh thu thuần	453,133,218,693	272,256,495,311	1,788,781,438,758	272,256,495,311

b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
Công ty TNHH Nhà nước MTV Yến sào Khánh Hòa	320,192,881,728	257,700,267,736	1,360,131,045,601	257,700,267,736
Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa	2,697,996,749	245,890,960	32,983,239,070	245,890,960
Công ty Cổ phần Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa	74,442,668,278	2,960,566,768	175,960,330,061	2,960,566,768
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tuyến Bắc Nam	363,634,197	44,246,500	14,911,608,654	44,246,500
Công ty TNHH MTV Thiết kế Xây dựng Sanatech Land	5,067,274,064	8,508,411,500	14,963,283,290	8,508,411,500
Công ty TNHH MTV Nông trường dừa Cam Thịnh			8,885,136,000	
Công ty TNHH MTV DV Du lịch và Nhà hàng Yến sào Khánh Hòa Lâm Đồng	190,041,000	1,039,970,500	11,695,092,500	1,039,970,500
Công ty TNHH MTV Du lịch Sanest Tourist				
Công ty TNHH MTV Cung ứng vật tư nguyên liệu Khánh Hòa				
Cộng	402,954,496,016	270,499,353,964	1,619,529,735,176	270,499,353,964

6.2 Giá vốn hàng bán

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
Giá vốn của thành phẩm	334,498,457,042	226,129,786,266	1,410,641,971,913	226,129,786,266
Giá vốn của hàng hóa	17,752,262,845	2,070,442,882	28,945,776,206	2,070,442,882
Giá vốn của nguyên vật liệu	2,515,851,149	184,944,857	8,832,771,545	184,944,857
Giá vốn khác	8,519,733,804		8,519,733,804	
Cộng	363,286,304,840	228,385,174,005	1,456,940,253,468	228,385,174,005

6.3 Chi phí bán hàng

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
Chi phí nhân viên	8,284,586,283	1,387,415,747	27,258,582,246	1,387,415,747

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒAQuốc lộ 1A, Thôn Mỹ Thanh, Xã Cam Thịnh Đông,
thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu B 09-DN

Chi phí công cụ dụng cụ	1,090,848,374	3,479,811,548	13,197,680,121	3,479,811,548
Chi phí khấu hao	103,338,790	48,156,736	363,780,163	48,156,736
Chi phí mua ngoài	5,375,344,103	3,354,569,961	22,378,984,663	3,354,569,961
Chi phí bằng tiền khác	24,525,103,116	7,627,592,371	87,076,336,680	7,627,592,371
Cộng	39,379,220,666	15,897,546,363	150,275,363,873	15,897,546,363

6.4 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	9,230,915,197	3,766,990,142	34,547,383,753	3,766,990,142
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	886,888,414	76,722,212	1,591,516,646	76,722,212
Chi phí khấu hao tài sản cố định	70,180,341	257,994,380	209,025,575	257,994,380
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,672,359,097	200,482,977	6,707,910,441	200,482,977
Các chi phí khác	299,095,917	101,245,934	1,469,748,041	101,245,934
Cộng	12,159,438,966	4,403,435,645	44,525,584,456	4,403,435,645

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
Lãi tiền gửi Ngân hàng	9,005,083	74,645,869	177,997,479	74,645,869
Lãi chênh lệch tỉ giá	22,946,841	15,059,247	80,165,225	15,059,247
Cộng	31,951,924	89,705,116	258,162,704	89,705,116

6.6 Chi phí tài chính

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
Chi phí lãi vay	928,861,718		2,086,658,171	
Lỗ chênh lệch tỉ giá	48,075,441	20,646,730	400,243,840	20,646,730
Cộng	976,937,159	20,646,730	2,486,902,011	20,646,730

6.7 Lãi trên cổ phiếu**6.7.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay (16/11/2017-31/12/2017)	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	107,854,753,458	16,507,334,512
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(26,963,688,365)	(4,126,833,628)
Trích thưởng HDQT, Ban điều hành, BKS	(798,125,176)	(122,154,275)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	80,092,939,917	12,258,346,609
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	33,000,000	33,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,427	371

6.7.2 Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính niên độ này.

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có các loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Các phân tích về độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan tới tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 01 tháng 01 năm 2018.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty và các khoản vay có gốc ngoại tệ của Công ty.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phát sinh để phòng ngừa các rủi ro về ngoại tệ.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

Công ty có các khoản tài sản/nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
	USD	USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	409.91	70.30

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2018			
Phải trả người bán	114,247,082,102	-	114,247,082,102
Chi phí phải trả	75,000,000	-	75,000,000
Phải trả khác	140,194,904	-	140,194,904
	114,462,277,006	-	114,462,277,006
Tại ngày 31/12/2018			
Phải trả người bán	107,564,046,456	-	107,564,046,456
Chi phí phải trả	205,454,545	-	205,454,545
	107,769,501,001	-	107,769,501,001

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

iv. Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính				
Các khoản cho vay và phải thu				
Phải thu khách hàng	31,278,035,097	18,242,038,634	31,278,035,097	18,242,038,634
Phải thu khác	78,163,425	21,739,206	78,163,425	21,739,206
Tiền và các khoản tương đương tiền	27,102,166,489	53,472,267,262	27,102,166,489	53,472,267,262
Tổng cộng	58,458,365,011	71,736,045,102	58,458,365,011	71,736,045,102
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	107,564,046,456	114,247,082,102	107,564,046,456	114,247,082,102
Chi phí phải trả	205,454,545	75,000,000	205,454,545	75,000,000
Phải trả khác		140,194,904		140,194,904
Tổng cộng	107,769,501,001	114,462,277,006	107,769,501,001	114,462,277,006

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết trình trên Báo cáo tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.

- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin về khoản trả nợ của từng khách hàng và đối tượng nợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.

- Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.

- Giá trị hợp lý của chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

- Các khoản vay ngân hàng mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản của bên thứ ba.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

8.1.1 Số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư các khoản phải thu/ (phải trả) với các bên có liên quan như sau:

	Tham chiếu	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Nhà nước MTV Yến sào Khánh Hòa			
• Phải thu bán hàng	5.2	21,292,984,691	
• Phải trả tiền mua hàng	5.11		(52,259,004,330)
Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa			
• Phải thu bán hàng	5.2		1,242,711,952
• Phải trả tiền mua hàng	5.11	(5,448,912,558)	
Công ty Cổ phần Nước giải khát Yến Sào Khánh Hòa			
• Phải thu bán hàng	5.2	1,130,335,025	10,521,113,089
Công ty TNHH MTV Cung ứng vật tư nguyên liệu Khánh Hòa			
• Phải trả tiền mua hàng	5.11	(6,600,000,000)	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ tuyến Bắc Nam			
• Phải thu bán hàng	5.2		
• Phải trả tiền mua hàng	5.11	(1,315,515,273)	(2,732,177,380)
Công ty TNHH MTV DVDL và Nhà hàng Yến sào Khánh Hòa Lâm Đồng			
• Phải thu bán hàng	5.2		1,143,967,550
• Phải trả tiền mua hàng	5.11	(2,100,000)	
Công ty TNHH MTV Thiết kế xây dựng Sanatech Land			
• Phải thu bán hàng	5.2	560,868,885	5,281,749,979
• Phải trả tiền mua hàng	5.11		
Công ty TNHH MTV Du lịch Sanest Tourist			
• Trả trước cho người bán	5.3	752,500,000	
• Phải trả tiền mua hàng	5.11	(289,170,000)	(3,332,849,258)
Công ty TNHH MTV Nông trường dừa Cam Thịnh			
• Phải thu bán hàng	5.2		

8.1.2 Giao dịch với các bên liên quan

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Nhà nước MTV Yến sào Khánh Hòa		
• Bán hàng	1,360,131,045,601	
• Mua hàng hóa	15,029,849,725	479,008,911
• Thuê xe	1,445,454,546	
• Trả cổ tức	5,729,000,000	
• Lương		7,669,635,315
• Phí Quảng cáo		7,400,000,000
• Thanh toán		118,543,330,290
• Cấn trừ công nợ		134,607,592,339
Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa		
• Bán hàng	32,983,239,070	
• Mua hàng hóa	16,795,125,315	
Công ty Cổ phần Nước giải khát Yến Sào Khánh Hòa		
• Bán hàng	175,960,330,061	82,832,192,609
• Mua hàng hóa	168,770,297,113	1,016,093,605
• Thanh toán		20,016,500,000
• Cấn trừ công nợ		56,685,405,930
Công ty TNHH MTV Cung ứng vật tư nguyên liệu Khánh Hòa		
• Mua hàng hóa	442,000,000,000	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ tuyến Bắc Nam		
• Bán hàng	14,911,608,654	
• Mua hàng, dịch vụ nhà hàng	17,091,585,496	161,340,785

Mẫu B 09-DN
177,474,863

• Cấn trừ công nợ			
Công ty TNHH MTV DVDL và Nhà hàng Yến sào Khánh Hòa Lâm Đồng			
• Bán hàng	11,695,092,500		
• Mua hàng hóa	1,909,091		
Công ty TNHH MTV Thiết kế xây dựng Sanatech Land			
• Bán hàng	14,963,283,290	8,508,411,500	
• Phí tư vấn, mua hàng	549,040,958		
• Cấn trừ công nợ			1,437,502,671
Công ty TNHH MTV Du lịch Sanest Tourist			
• Bán hàng			
• Thuê xe đưa đón công nhân	786,381,820		
Công ty TNHH MTV Nông trường dừa Cam Thịnh			
• Bán hàng	8,885,136,000		

8.2 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Công ty cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần, mã số doanh nghiệp 4201675916, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 01 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 16 tháng 11 năm 2017 chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH một thành viên do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp.

8.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

8.4 Số liệu đầu kỳ

Số liệu đầu kỳ ngày 01 tháng 01 năm 2018 của Công ty căn cứ theo Báo cáo Tài chính Quý 4 từ ngày 09 tháng 11 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 01 năm 2019



Ngô Thị Hương Liên
Kế toán trưởng



Lê Thị Hồng Vân
Tổng Giám đốc



Bùi Thị Hạnh
Chủ tịch Hội đồng quản trị